

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2015)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18/4/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

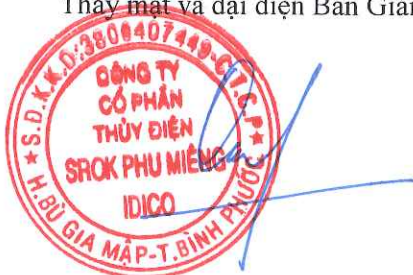
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đình
Giám đốc

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Số: 467/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là "Công ty") và trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53.211.676.200	56.688.299.528
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.760.569.451	6.100.416.075
1. Tiền	111		1.110.569.451	6.100.416.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.650.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.684.942.555	44.062.340.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	36.442.525.202	43.388.501.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.120.600	379.038.010
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	207.296.753	294.801.636
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	3.898.993.177	6.502.769.964
1. Hàng tồn kho	141		3.898.993.177	6.502.769.964
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		867.171.017	22.772.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	867.171.017	22.772.539
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		972.882.127.793	993.480.088.546
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
II Tài sản cố định	220		908.870.433.185	927.239.860.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	693.479.236.729	711.770.217.483
- Nguyên giá	222		1.068.302.571.146	1.068.041.662.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.823.334.417)	(356.271.444.572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	215.391.196.456	215.469.642.814
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.578.222)	(1.165.131.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.567.303.665	6.921.157.595
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	5.567.303.665	6.921.157.595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		58.440.390.943	59.315.070.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	58.440.390.943	59.315.070.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.026.093.803.993	1.050.168.388.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		526.979.724.658	543.400.373.100
I- Nợ ngắn hạn	310		115.898.281.474	128.364.411.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.217.750.520	148.958.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.671.768.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.441.073.889	4.182.927.191
4. Phải trả người lao động	314		937.592.521	1.636.946.001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	68.749.149.952	42.210.893.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	37.375.104.583	78.487.158.696
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.177.610.009	25.759.441
II- Nợ dài hạn	330		411.081.443.184	415.035.961.171
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	17.498.114.919	22.665.629.131
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	393.583.328.265	392.370.332.040
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		499.114.079.335	506.768.014.974
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	499.114.079.335	506.768.014.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.310.909.091	1.310.909.091
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.165.974.418	6.244.737.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.637.195.826	49.212.368.294
- LNST chưa PP lũy kể đến cuối kì trước	421a		14.901.399.904	(17.278.069.480)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		21.735.795.922	66.490.437.774
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.026.093.803.993	1.050.168.388.074

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	92.157.879.498	86.594.937.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		92.157.879.498	86.594.937.589
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	41.922.154.216	42.700.852.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.235.725.282	43.894.084.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	22.122.028	26.186.115
7. Chi phí tài chính	22	5.17	20.420.979.946	27.787.797.535
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.666.522.814	26.703.786.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	6.304.946.762	5.145.383.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		23.531.920.602	10.987.090.004
11. Thu nhập khác	31		10.003.852	14.002.251
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.003.852	14.002.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		23.541.924.454	11.001.092.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	1.806.128.532	843.020.200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.735.795.922	10.158.072.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	483	226

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015 VND	đến 30/06/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	23.541.924.454	11.001.092.255
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	18.630.336.203	18.036.663.696
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.516.245.384	964.956.397
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(22.122.028)	(26.186.115)
- Chi phí lãi vay	6	18.666.522.814	26.703.786.918
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	62.332.906.827	56.680.313.151
- Tăng các khoản phải thu	9	7.377.398.395	(28.245.908.352)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.603.776.787	5.502.610.559
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(5.408.733.101)	2.278.369.664
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	6.063.554.981	6.514.625.461
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.494.978.903)	(26.748.855.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.112.088.077)	(722.964.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.787.880.993)	(6.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.623.955.916	15.252.190.734
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(570.621.296)	(3.167.767.631)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.122.028	26.186.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(548.499.268)	(3.141.581.516)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.682.788.593	36.976.482.232
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.098.091.865)	(50.086.545.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.415.303.272)	(13.110.063.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.660.153.376	(999.454.426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.100.416.075	1.658.793.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.760.569.451	659.339.110

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015



Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty là 450.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	22.950.000	229.500.000.000	51%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.700	3.407.000.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.275.407	62.754.070.000	13,94%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu là: ISH

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 96 người (Tại 31/12/2014 là 94 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (*Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.4*), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2015
Nhà xưởng và vật kiến trúc	Số năm 10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các mức thuế suất Công ty áp dụng (Tiếp theo)

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/03/2015 là 1.622,01/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/03/2015 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện, kinh doanh nước, thi công xây lắp, dịch vụ tư vấn, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.469.000	197.030.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.109.100.451	5.903.386.075
Các khoản tương đương tiền	10.650.000.000	-
Tổng	11.760.569.451	6.100.416.075

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.416.801.880	43.362.777.982
Tập đoàn điện lực Việt Nam	34.505.364.852	42.926.731.787
Phải thu ngắn hạn khác	1.911.437.028	436.046.195
b) Phải thu bên liên quan	25.723.322	25.723.322
BQL dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	25.723.322	25.723.322
Tổng	36.442.525.202	43.388.501.304

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÈNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Ngắn hạn	207.296.753	-	294.801.636	-
- Phải thu khác	3.259.753	-	2.466.636	-
- Tạm ứng	204.037.000	-	292.335.000	-
Tổng	207.296.753	-	294.801.636	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá gốc VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.759.322.635	-	3.303.000.922	-
Công cụ, dụng cụ	13.086.437	-	15.536.437	-
Chi phí SX KDDD	126.584.105	-	3.184.232.605	-
Tổng	3.898.993.177	-	6.502.769.964	-

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	867.171.017	22.772.539
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện SPM	526.882.074	-
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện SPM	296.765.360	-
Chi phí sửa chữa xe ô tô 12 chỗ 53M-4344	43.523.583	-
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	-	13.330.000
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	-	9.442.539
b) Dài hạn	58.440.390.943	59.315.070.654
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	31.168.556.000	31.861.142.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	12.503.313.333	15.004.215.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	-	19.739.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	-	47.928.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	-	116.067.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	-	77.675.966
Giá trị thương hiệu IDICO	10.071.740.262	12.086.084.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	83.632.500	102.217.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	1.630.180.207	-
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	2.982.968.641	-
Tổng	59.307.561.960	59.337.843.193

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.041.662.055
Tăng trong kỳ	-	220.000.000	-	40.909.091	260.909.091
XDCB hành thành trong kỳ	-	220.000.000	-	40.909.091	260.909.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	3.669.064.098	228.814.546	1.068.302.571.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	122.353.016.074	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	356.271.444.572
Tăng trong kỳ	6.744.854.117	11.565.798.936	216.672.222	24.564.570	18.551.889.845
Khấu hao trong kỳ	6.744.854.117	11.565.798.936	216.672.222	24.564.570	18.551.889.845
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	129.097.870.191	243.107.318.360	2.536.622.345	81.523.521	374.823.334.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	472.417.602.894	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	711.770.217.483
Tại ngày 30/6/2015	465.672.748.777	226.526.755.174	1.132.441.753	147.291.025	693.479.236.729

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 646.967.683.893 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 663.274.786.646 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định (gồm: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.177.709.184 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 1.144.345.548 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng
	Quyền sử dụng đất		
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
Tăng trong kỳ	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Khấu hao trong kỳ	30.055.878	48.390.480	78.446.358
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	396.713.902	846.864.320	1.243.578.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814
Tại 30/6/2015	214.302.410.640	1.088.785.816	215.391.196.456

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình (gồm: quyền sử dụng đất) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 2.608.850.049 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 2.638.905.927 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.567.303.665	5.567.303.665	6.921.157.595	6.921.157.595
Trồng cây khu đầu mối 1	1.611.808.622	1.611.808.622	1.546.344.607	1.546.344.607
Trồng cây khu đầu mối 2	250.961.165	250.961.165	240.169.129	240.169.129
Trồng cây khu đầu mối 3	1.384.226.588	1.384.226.588	1.301.769.294	1.301.769.294
Trồng cây khu dốc đê	1.093.417.045	1.093.417.045	1.013.105.682	1.013.105.682
Trồng cây khu 24 ha	1.226.890.245	1.226.890.245	1.133.702.951	1.133.702.951
Chi phí đại tu tổ máy H1	-	-	1.686.065.932	1.686.065.932
Tổng	5.567.303.665	5.567.303.665	6.921.157.595	6.921.157.595

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM XD Đại Thành Công	1.217.750.520	1.217.750.520	148.958.334	148.958.334
Phải trả người bán khác	1.087.215.177	1.087.215.177	-	-
Phải trả người bán khác	130.535.343	130.535.343	148.958.334	148.958.334
Tổng	1.217.750.520	1.217.750.520	148.958.334	148.958.334

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Phải trả người bán (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	93.650.634	93.650.634	93.650.634	93.650.634
Công ty TNHH Đại Phát (1)	10.357.130	10.357.130	10.357.130	10.357.130
Công ty TNHH MTV Thái Sơn (1)	23.257.848	23.257.848	23.257.848	23.257.848
Công ty TNHH Giang Sơn (2)	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Tổng	93.650.634	93.650.634	93.650.634	93.650.634

Trong đó:

- (1) Các công ty này thực hiện thi công công trình cho Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng. Đến thời điểm hiện tại, các đối tượng này chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ thanh toán, đồng thời các đối tượng này đã thay đổi thông tin liên lạc dẫn đến việc thanh toán chưa hoàn thành.
- (2) Công ty TNHH Giang Sơn thực hiện dịch vụ đo đạc cho Công ty Cổ phần Thủy Điện Srok Phu Miêng phục vụ cho công tác đền bù GPMP dự án khu dân cư xã Thanh Lương, Bình Long. Đến thời điểm hiện tại, Công ty trên chưa thực hiện đầy đủ hồ sơ thanh toán theo hợp đồng.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
	Phải nộp	4.182.927.191	15.808.124.241	16.549.977.543
Thuế giá trị gia tăng	761.743.204	8.306.792.618	7.816.408.959	1.252.126.863
Thuế XNK	-	16.350.996	16.350.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.625.933.757	1.806.128.532	3.112.088.077	1.319.974.212
Thuế thu nhập cá nhân	24.633.291	379.058.703	390.457.682	13.234.312
Thuế tài nguyên	770.616.939	5.296.793.392	5.211.671.829	855.738.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	4.182.927.191	15.808.124.241	16.549.977.543	3.441.073.889

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.749.149.952	42.210.893.473
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>29.199.689.488</i>	<i>7.859.739.617</i>
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	937.924.480	1.546.126.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.672.755.557	2.949.263.480
Lãi vay phải trả China Eximbank	1.555.151.500	1.869.061.940
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	152.167.583	182.882.829
Cổ tức năm 2014	22.500.000.000	-
Các khoản phải trả khác	69.285.000	-
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>39.549.460.464</i>	<i>34.351.153.856</i>
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	39.549.460.464	34.351.153.856
b) Dài hạn	17.498.114.919	22.665.629.131
- <i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>17.498.114.919</i>	<i>22.665.629.131</i>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	17.498.114.919	22.665.629.131
Tổng	86.247.264.871	64.876.522.604

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	10.577.272.681	13.682.788.593	11.603.509.122	8.497.993.210	8.497.993.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	3.105.515.912	11.603.509.122	8.497.993.210	8.497.993.210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	10.577.272.681	10.577.272.681	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	26.797.831.902	303.249.159	43.494.582.743	69.989.165.486	69.989.165.486
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	6.000.000.000	-	27.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
China Eximbank (3)	13.797.831.902	303.249.159	13.494.582.743	26.989.165.486	26.989.165.486
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	7.000.000.000	-	3.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
c) Vay dài hạn	393.583.328.265	1.212.996.225	-	392.370.332.040	392.370.332.040
- Từ 12 tháng - 60 tháng	355.191.328.265	1.212.996.225	-	353.978.332.040	353.978.332.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	165.000.000.000	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
Vay China Eximbank	55.191.328.265	1.212.996.225	-	53.978.332.040	53.978.332.040
Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
- Từ 60 tháng trở lên	38.392.000.000	-	-	38.392.000.000	38.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	38.392.000.000	-	-	38.392.000.000	38.392.000.000
Tổng	430.958.432.848	15.199.033.977	55.098.091.865	470.857.490.736	470.857.490.736

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước*: hợp đồng tín dụng số DUNGMX-15009/2015-HĐTDHM.NHCT504-SROKPHUMIENG ngày 17/04/2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 17/04/2015 đến hết ngày 30/03/2016. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 7%/năm và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- (2) *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai*: Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.
- (3) *Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)*: Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.
- (4) *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*: Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Tăng trong năm	-	-	-	66.490.437.774	66.490.437.774
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	66.490.437.774	66.490.437.774
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	49.212.368.294	506.768.014.974
Số dư tại 01/01/2015	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	49.212.368.294	506.768.014.974
Tăng trong kỳ	-	-	4.921.236.829	21.735.795.922	26.657.032.751
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	21.735.795.922	21.735.795.922
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.921.236.829	-	4.921.236.829
Giảm trong kỳ	-	-	-	34.310.968.390	34.310.968.390
Chia cổ tức năm 2015 (*)	-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.921.236.829	4.921.236.829
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	5.905.484.195	5.905.484.195
Trích quỹ thường Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	984.247.366	984.247.366
Số dư tại 30/6/2015	450.000.000.000	1.310.909.091	11.165.974.418	36.637.195.826	499.114.079.335

(*): Trong kỳ, Công ty phân phối quỹ năm 2014 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2015 số 01/NQ-DHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển 10% trên lợi nhuận còn lại, Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận còn lại, Quỹ thường Ban điều hành và quản lý 2% trên lợi nhuận còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	229.500.000.000	229.500.000.000
Cán bộ công nhân viên của Công ty	3.407.000.000	3.407.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	62.754.070.000	62.754.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	450.000.000.000	450.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.165.974.418	6.244.737.589
Tổng	11.165.974.418	6.244.737.589

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu sản xuất điện	85.878.809.549	78.321.706.870
Doanh thu sản xuất nước sạch	2.984.872.767	2.392.916.799
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	1.602.218.797
Doanh thu thi công xây lắp	3.294.197.182	4.278.095.123
Tổng	92.157.879.498	86.594.937.589
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	92.157.879.498	86.594.937.589

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn sản xuất điện	37.038.632.797	35.693.192.554
Giá vốn sản xuất nước sạch	1.727.856.283	1.414.140.572
Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	1.544.729.073
Giá vốn thi công xây lắp	3.155.665.136	4.048.790.620
Tổng	41.922.154.216	42.700.852.819

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.122.028	26.186.115
Tổng	22.122.028	26.186.115

5.17 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	18.666.522.814	26.703.786.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.913.240	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.516.245.384	964.956.397
Chi phí tài chính khác	176.298.508	119.054.220
Tổng	20.420.979.946	27.787.797.535

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.141.533.091	2.289.056.379
Chi phí vật liệu quản lý	293.201.846	321.080.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	320.425.636	170.682.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	766.068.608	761.030.358
Thuế phí và lệ phí	61.982.688	66.886.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.479.635	410.293.741
Chi phí bằng tiền khác	1.259.255.258	1.126.352.950
Tổng	6.304.946.762	5.145.383.346

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.541.924.454	11.001.092.255
Trong đó:		
a) Lợi nhuận từ kinh doanh điện	22.439.920.379	9.927.791.566
Các khoản điều chỉnh tăng	437.645.554	331.799.996
- Chi phí không được trừ	437.645.554	331.799.996
Các khoản điều chỉnh giảm	-	724.789.254
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	-	724.789.254
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh điện	22.877.565.933	9.534.802.308
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	7,5%	7,5%
b) Lợi nhuận từ kinh doanh nước sạch	1.049.171.096	746.318.096
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh nước sạch	1.049.171.096	746.318.096
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	7,5%	7,5%
c) Lợi nhuận từ hoạt động khác	52.832.979	326.982.593
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	52.832.979	326.982.593
Thu nhập từ hoạt động khác	52.832.979	326.982.593
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.806.128.532	843.020.200
Thuế TNDN hiện hành	1.806.128.532	843.020.200

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.735.795.922	10.158.072.055
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.735.795.922	10.158.072.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	483	226

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.748.231.348	1.131.516.392
Chi phí nhân công	7.390.644.161	6.235.020.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.630.336.203	18.593.466.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.684.564	1.273.707.037
Chi phí khác bằng tiền	15.933.807.060	15.088.915.275
Tổng	45.295.703.336	42.322.624.868

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	560.275.237	454.650.686

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	25.723.322	25.723.322
Tổng		25.723.322	25.723.322
Phải trả khác			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	57.047.575.383	57.016.782.987
Tổng		57.047.575.383	57.016.782.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	85.878.809.549	2.984.872.767	-	3.294.197.182	-	92.157.879.498
Giá vốn từng bộ phận	37.038.632.797	1.727.856.283	-	3.155.665.136	-	41.922.154.216
Kết quả kinh doanh bộ phận	48.840.176.752	1.257.016.484	-	138.532.046	-	50.235.725.282
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.840.176.752	1.257.016.484	-	138.532.046	-	50.235.725.282
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	22.002.854	119.174	-	-	-	22.122.028
Chi phí tài chính (không phân bổ)	20.420.979.946	-	-	-	-	20.420.979.946
Chi phí quản lý từng bộ phận	6.001.279.281	207.964.562	-	95.702.919	-	6.304.946.762
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	10.003.852	10.003.852
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.439.920.379	1.049.171.096	-	42.829.127	10.003.852	23.541.924.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.715.817.445	78.687.832	-	9.422.408	2.200.847	1.806.128.532
Lợi nhuận trong năm	20.724.102.934	970.483.264	-	33.406.719	7.803.005	21.735.795.922

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	895.855.055.507	13.015.377.678	-	-	-	908.870.433.185
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	5.567.303.665
Các khoản phải thu	34.751.782.205	518.265.821	25.723.322	1.393.171.207	-	36.688.942.555
Hàng tồn kho	3.898.993.177	-	-	-	-	3.898.993.177
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	71.068.131.411
Tổng tài sản						1.026.093.803.993
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	50.814.010.036	24.679.325	-	-	-	50.838.689.361
Phải trả tiền vay	430.958.432.848	-	-	-	-	430.958.432.848
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	45.182.602.449
Tổng nợ phải trả						526.979.724.658

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.760.569.451	6.100.416.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.653.821.955	43.687.302.940
Tổng	48.414.391.406	49.787.719.015
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	430.958.432.848	470.857.490.736
Phải trả người bán và phải trả khác	87.465.015.391	65.025.480.938
Tổng	518.423.448.239	535.882.971.674

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	68.989.160.167	80.967.497.526	-	-
Tổng	68.989.160.167	80.967.497.526	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	69.966.900.472	17.498.114.919	87.465.015.391
Các khoản vay	37.375.104.583	393.583.328.265	430.958.432.848
Tổng	107.342.005.055	411.081.443.184	518.423.448.239
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	42.359.851.807	22.665.629.131	65.025.480.938
Các khoản vay	78.487.158.696	392.370.332.040	470.857.490.736
Tổng	120.847.010.503	415.035.961.171	535.882.971.674

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.760.569.451	-	11.760.569.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.649.821.955	4.000.000	36.653.821.955
Tổng	48.410.391.406	4.000.000	48.414.391.406
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.416.075	-	6.100.416.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.683.302.940	4.000.000	43.687.302.940
Tổng	49.783.719.015	4.000.000	49.787.719.015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****6.4 Số liệu so sánh**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15)	(Thông tư số 200)	
		VND	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	294.801.636	294.801.636	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.466.636	294.801.636	292.335.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.466.636	294.801.636	292.335.000
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	292.335.000	-	(292.335.000)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	292.335.000	-	(292.335.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	294.801.636	294.801.636	-

Bình Phước, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình